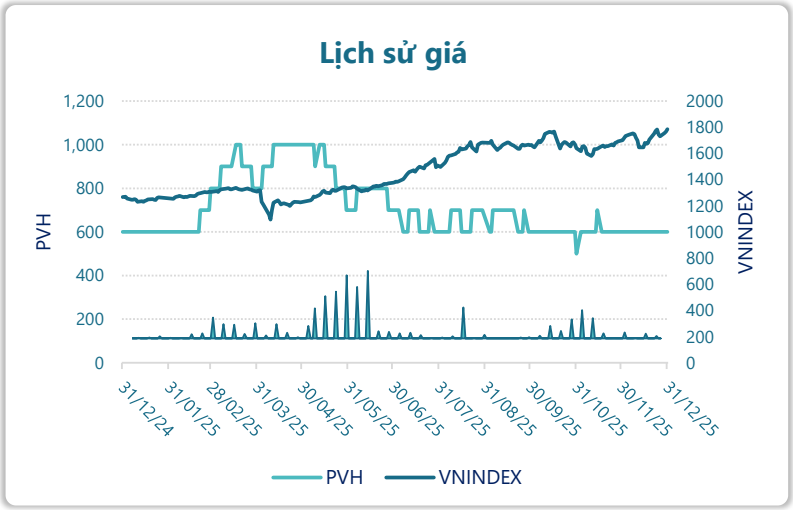
FireAnt

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	500
SL cổ phiếu LH	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	355
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
P/E	-1.4
EPS	-433

DT thuần

Q4/25

4.38

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.08| 1.8%

YoY: ▲ 0.56| 14.6%

LN sau thuế

Q4/25

-2.42

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.02| -0.7%

YoY: ▲ 1.32| 35.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

-69.4%

+/- YoY: ▲ 48.9%

DT thuần

2025

13.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.00| -23.3%

LN sau thuế

2025

-9.10

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.1| 55.0%

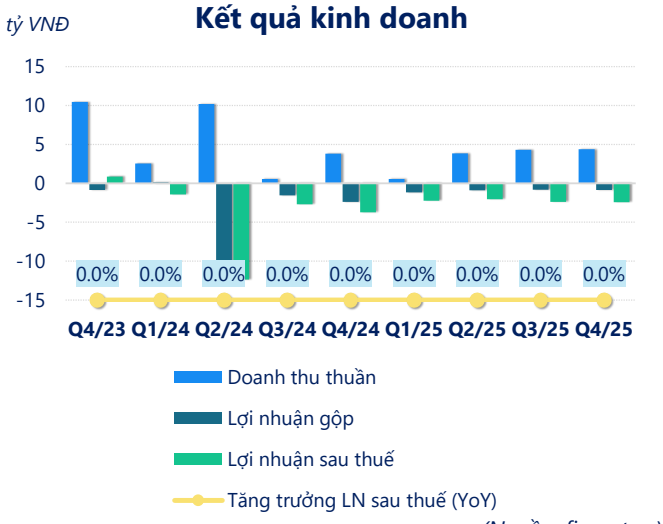
ROE

2025

-17.7%

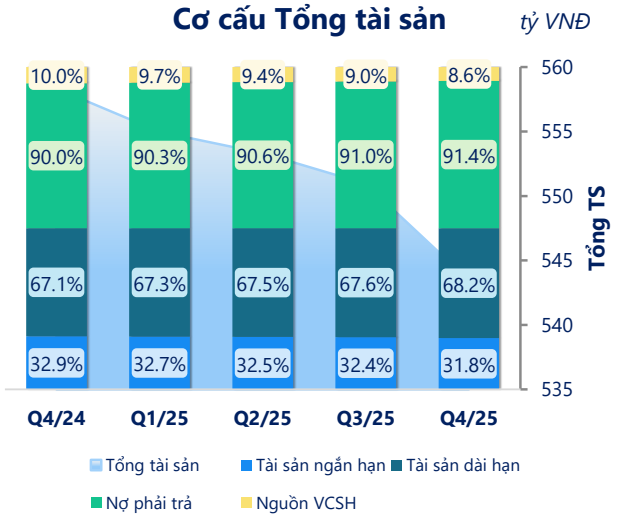
+/- YoY: ▲ 12.9%

Kết quả kinh doanh



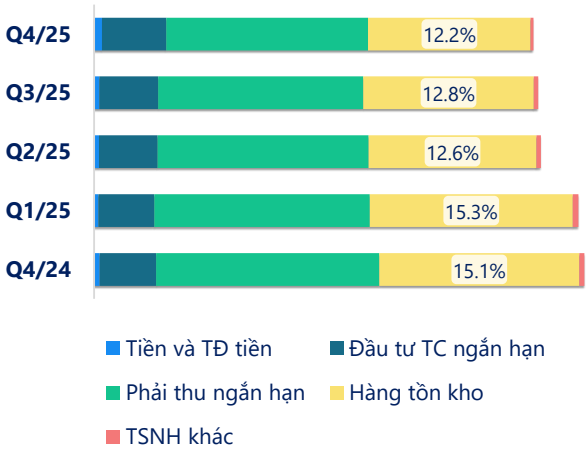
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



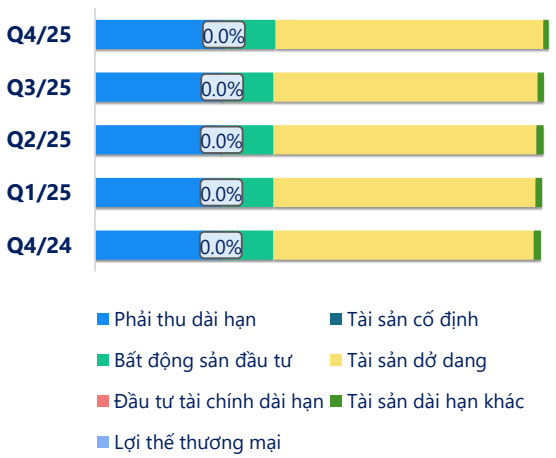
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



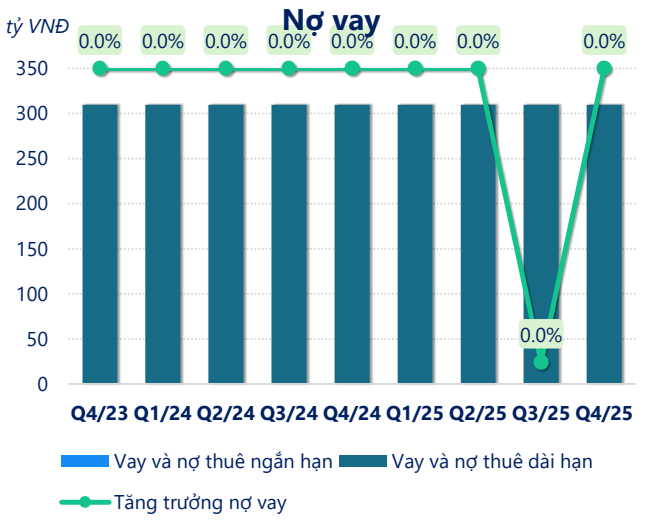
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



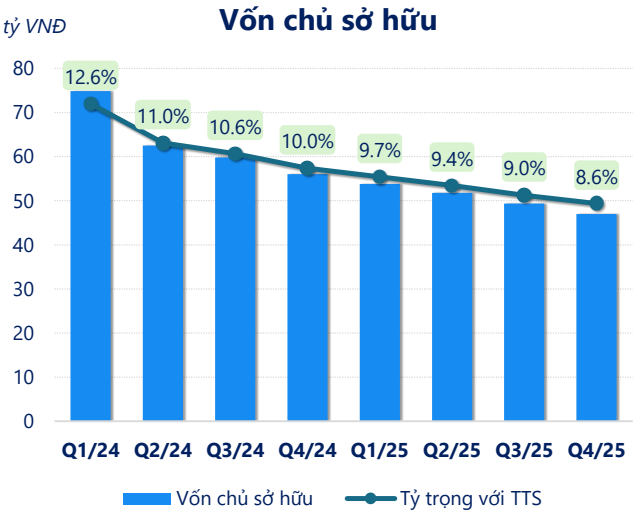
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



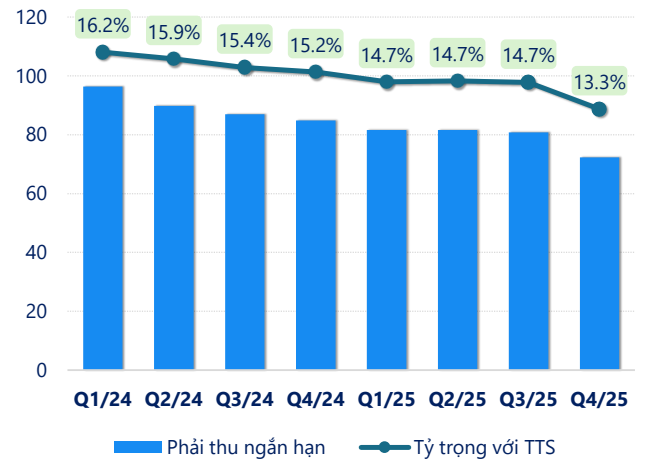
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



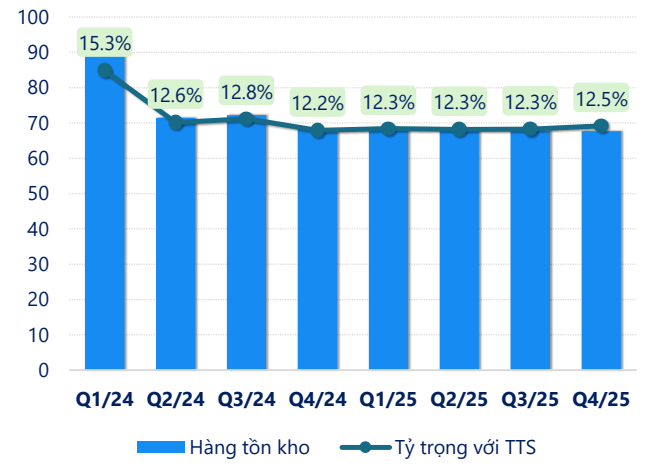
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



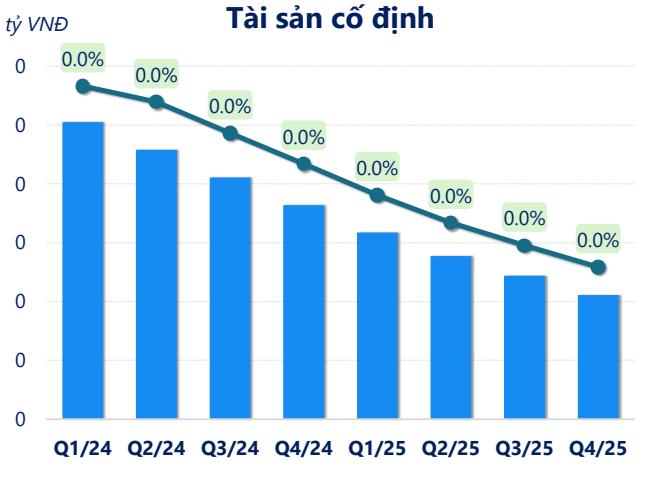
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



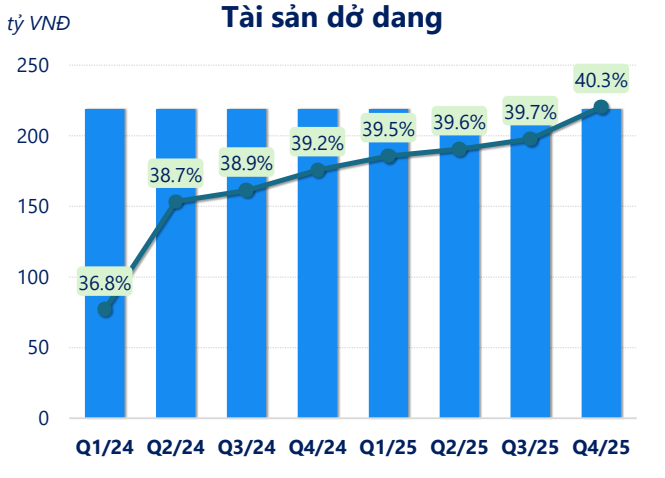
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



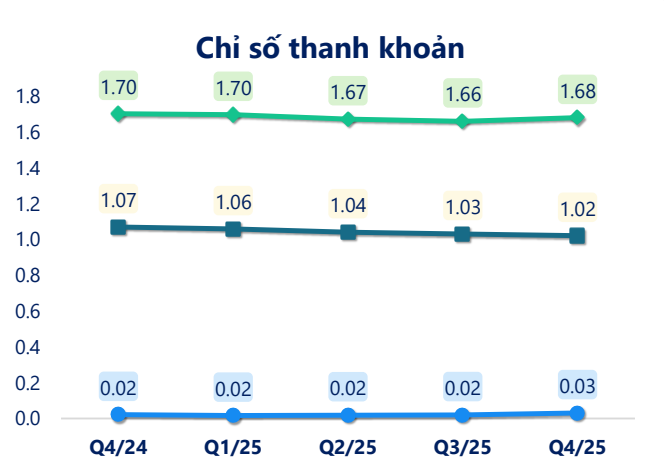
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



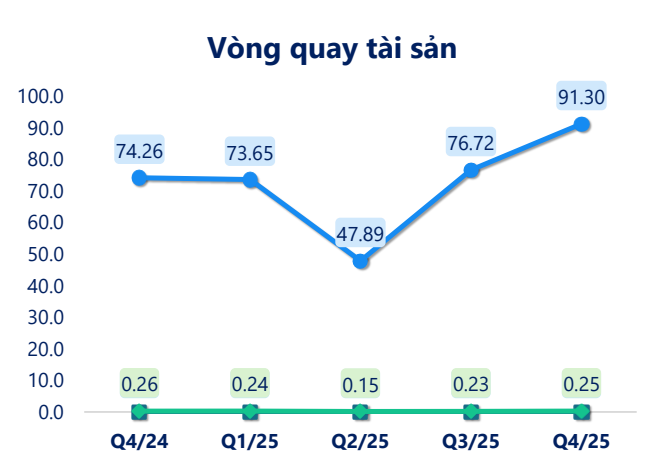
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**558**	**555**	**553**	**551**	**543**
Tài sản ngắn hạn	**184**	**182**	**180**	**179**	**173**
Tiền và tương đương tiền	2.28	1.79	2.03	2.13	3.16
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.0	28.5	26.4	26.4	28.1
Phải thu ngắn hạn	84.9	81.6	81.6	80.8	72.3
Hàng tồn kho	68.2	68.3	67.9	67.7	67.7
Tài sản ngắn hạn khác	1.23	1.47	2.01	1.74	1.34
Tài sản dài hạn	**375**	**373**	**373**	**372**	**371**
Phải thu dài hạn	106	105	105	105	105
Tài sản cố định	0.18	0.16	0.14	0.12	0.11
Bất động sản đầu tư	43.8	43.4	43.0	42.5	42.1
Tài sản dở dang	219	219	219	219	219
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.08	5.31	6.01	5.17	4.32
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**502**	**501**	**502**	**502**	**497**
Nợ ngắn hạn	**108**	**107**	**107**	**108**	**103**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	16.0	15.9	16.6	12.7
Nợ dài hạn	394	394	394	394	394
Vay và nợ thuê dài hạn	310	310	310	310	310
Nguồn vốn chủ sở hữu	**56.1**	**53.8**	**51.8**	**49.4**	**47.0**
Vốn chủ sở hữu	**56.1**	**53.8**	**51.8**	**49.4**	**47.0**
Vốn điều lệ	210	210	210	210	210
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)